

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 4 - 2020

V/v: “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.
2. Bà Đoàn Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tững - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công Khi vụ án thụ lý số: 59/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXX - ST, ngày 20 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Th, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ 13, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Ngô Văn Th, sinh năm: 1978; địa chỉ: Tổ 13, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm: 1963; địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố H, tỉnh K; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1958; địa chỉ: Tổ 13, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

3.3. Ông Trần Văn Kh, sinh năm: 1965; địa chỉ: Tổ 4, ấp V, xã S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

4. Những người tham gia tố tụng khác:

4.1. Cháu Ngô Mỹ U, sinh ngày 03/8/2005; địa chỉ: Tổ 13, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

4.2. Cháu Ngô Trần Bảo Tr, sinh ngày 14/01/2008; địa chỉ: Tổ 13, khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Trần Thị Th trình bày:

Chị và chồng là anh Ngô Văn Th tự tìm hiểu, yêu thương nhau, cưới nhau ngày 05/12/2003, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện H, tỉnh K. Vợ chồng chung sống với nhau đến khoảng 2015 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Quá trình chung sống anh, chị có hai đứa con chung tên Ngô Mỹ U, sinh ngày 03/8/2005 và Ngô Trần Bảo Tr, sinh ngày 14/01/2008, các con hiện đang ở chung với vợ chồng. Về tài sản chung: Anh, chị có 01 căn nhà ngang 6m x dài 15m tọa lạc tại khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K trị giá 400.000.000 đồng. Đất cặp mé sông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nợ chung: Nợ ông Trần Văn N số tiền là 30.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị T số tiền là 80.000.000 đồng và nợ ông Trần Văn Kh số tiền là 80.000.000 đồng, tổng cộng là 190.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, chị Th yêu cầu được ly hôn với anh Th, yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, chị yêu cầu được quản lý và sử dụng căn nhà, chị sẽ đưa lại cho anh Th ½ giá trị căn nhà là 200.000.000 đồng. Về nợ chung, chị yêu cầu chia đôi nợ chung, chị và anh Th mỗi người chịu trách nhiệm trả số tiền là 95.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2020 và tại phiên tòa, chị Th rút yêu cầu chia tài sản chung do chị và anh Th đã bán căn nhà và tự phân chia tài sản. Về nợ chung: Ông Kh, ông N, bà T và vợ chồng anh, chị sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Th do anh Th không thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận tại văn bản thỏa thuận ngày 10/3/2020 nên không thể hàn gắn được. Về con chung yêu cầu giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của các con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2020 và tại phiên tòa bị đơn là anh Ngô Văn Th trình bày:

Anh xác định lời trình bày của chị Th về hôn nhân, con chung là đúng. Anh không đồng ý ly hôn vì cho rằng giữa anh và chị Th không có mâu thuẫn, anh đi làm ăn xa, một năm chỉ về nhà vài lần nên không thường xuyên cự cãi như chị Th trình bày. Thời gian gần đây vợ chồng anh có cự cãi vài lần liên quan việc nợ nần của chị Th, sau khi lên Tòa án hòa giải vợ chồng đã thống nhất bán tài sản để trả nợ và cùng lên Bình Dương sinh sống. Tuy nhiên, sau khi bán căn nhà chị Th đã đổi ý không rút đơn khởi kiện và tiếp tục yêu cầu ly hôn. Về con chung, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai đứa con chung vì chị Th không đủ điều kiện nuôi.

Về tài sản chung: Tại văn bản thỏa thuận ngày 10/3/2020 anh xác định anh và chị Th đã thống nhất bán căn nhà để trả nợ chung nên anh không tranh chấp. Tại phiên tòa, anh Th thay đổi ý kiến yêu cầu chị Th đưa cho anh số tiền chia tài sản chung là 100.000.000 đồng anh mới đồng ý ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2020, cháu Ngô Mỹ U có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Tại bản tự khai ngày 31/3/2020 và tại phiên tòa cháu U thay đổi ý kiến, có nguyện vọng sống với cha khi cha, mẹ ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 21/02/2020 và tại phiên tòa, cháu Ngô Trần Bảo Tr có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2020, ông Trần Văn N xác định anh Th, chị Th còn nợ ông số tiền là 30.000.000 đồng. Giữa ông và vợ chồng anh Th, chị Th sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2020, bà Trần Thị T xác định anh Th, chị Th còn nợ bà số tiền là 80.000.000 đồng. Bà và vợ chồng anh Th, chị Th sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2020 ông Trần Văn Kh xác định anh Th, chị Th còn nợ bà số tiền là 80.000.000 đồng. Anh Th, chị Th đã trả cho ông số tiền là 50.000.000 đồng, số tiền còn lại ông và vợ chồng anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Kh có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Ngô Văn Th, giải quyết việc nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Anh Th với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các ông, bà Trần Văn Kh, Trần Văn N và Trần Thị T có đơn yêu cầu xin giải quyết vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

Tại phiên tòa, chị Th rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Chị Th và anh Th kết hôn vào năm 2013 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Tại phiên tòa, chị Th cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Th vì cho rằng mâu thuẫn giữa chị với anh Th đã đến mức trầm trọng, không thể chung sống hạnh phúc được nữa. Anh Th không đồng ý ly hôn vì xác định giữa anh và chị Th không có mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh không đưa ra được giải pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng để chị Th quay về chung sống.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên và cho anh, chị thời gian để hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được. Tại phiên tòa, các cháu Ngô Mỹ U và Ngô Trần Bảo Tr là con chung của anh, chị cũng xác định cha, mẹ thường xuyên cãi nhau, gây ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu.

Xét thấy, vợ chồng anh, chị tuy không sống ly thân nhưng mâu thuẫn ngày càng lớn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Th yêu cầu được ly hôn với anh Th là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

Về nuôi con: Anh, chị có 02 đứa con chung Ngô Mỹ U, sinh ngày 03/8/2005 và Ngô Trần Bảo Tr, sinh ngày 14/01/2008, các con hiện đang ở chung với vợ chồng anh, chị. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cháu U có nguyện vọng sống với cha và cháu Tr có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*”. Anh Th yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai đứa con chung vì cho rằng chị Th không có khả năng nuôi, còn chị Th yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con. Xét thấy, yêu cầu của chị Th phù hợp với nguyện vọng của các con và phù hợp với quy định của pháp luật đã được viện dẫn như trên nên được Tòa án chấp nhận. Giao cháu U cho anh Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Tr cho chị Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị Th, anh Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Th, chị Th có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về chia tài sản: Quá trình giải quyết vụ án anh Th, chị Th có văn bản thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Th yêu cầu chị Th phải đưa cho anh số tiền chia tài sản chung là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh Th chưa làm đơn yêu cầu phán tố cũng như thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 199, 200 của BLTTDS nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Nếu anh Th, chị Th có tranh chấp thì có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Các ông bà Trần Văn Kh, Trần Văn N, Trần Thị T không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của nguyên đơn là chị Trần Thị Th. Chị Th có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Th được ly hôn với anh Ngô Văn Th.

3. Về nuôi con:

Giao cháu Ngô Mỹ U, sinh ngày 03/8/2005 cho anh Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Ngô Trần Bảo Tr, sinh ngày 14/01/2008 cho chị Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị Th, anh Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Cháu U có nguyện vọng sống với cha, cháu Tr có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

4. Về án phí:

Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Chị Th được khấu trừ số tiền án phí phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009358 ngày 14/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất. Chị Th được nhận lại số tiền là 4.700.000 đồng (bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú